

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, Ngày 02 tháng 04 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN  
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**  
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam

Mã chứng khoán: GEX

Địa chỉ trụ sở chính: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024 39726245/6

Fax: 024 39726282

Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Tuấn Anh

Địa chỉ: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024. 39726245

Fax: 024 39726282

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (\*):

Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam công bố thông tin về Báo cáo tài chính riêng năm 2018 đã kiểm toán

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 02/04/2019 tại đường dẫn: [http://gelex.vn/financial\\_report](http://gelex.vn/financial_report)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**\*Tài liệu đính kèm:**

Báo cáo tài chính riêng năm 2018 đã kiểm toán

**Người đại diện theo pháp luật/**

**Người được ủy quyền công bố thông tin**  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

**GELEX**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 50-1 /GELEX-TGD

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau  
thuế trên báo cáo riêng năm 2018 so với  
năm 2017

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh**

Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (GELEX) là công ty đại chúng quy mô lớn, hiện đang thực hiện giao dịch cổ phiếu trên thị trường HSX – mã chứng khoán GEX.

Tổng Công ty chúng tôi xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo riêng năm 2018 so với năm 2017 như sau:

*ĐVT: Tỷ đồng*

| Chỉ tiêu                                     | Năm 2018 | Năm 2017 | Biến động<br>Năm 2018<br>/Năm 2017 |
|----------------------------------------------|----------|----------|------------------------------------|
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.614,7  | 2.216,5  | 18,0%                              |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 284,2    | 369,3    | -23,0%                             |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 257,8    | 369,3    | -30,2%                             |

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2018 là 257,8 tỷ đồng; giảm 111,5 tỷ đồng, tương đương mức giảm 30,2% so với năm 2017. Nguyên nhân chủ yếu là do cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty con giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng báo cáo.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC** TAM



**Nguyễn Văn Tuấn**

# **Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2018



MỤC LỤC

|                                            | <i>Trang</i> |
|--------------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                            | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc              | 2            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                  | 3 - 4        |
| Bảng cân đối kế toán riêng                 | 5 - 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 8 - 9        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng        | 10 - 48      |

# Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam ("Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010. Tổng Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 9 ngày 18 tháng 9 năm 2018.

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm quản lý vốn; kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV; kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi; kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là GEX từ ngày 18 tháng 1 năm 2018.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                         |              |                                    |
|-------------------------|--------------|------------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Tuấn     | Chủ tịch     | Bổ nhiệm ngày 4 tháng 1 năm 2018   |
| Ông Nguyễn Hoa Cương    | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 4 tháng 1 năm 2018   |
|                         | Chủ tịch     | Miễn nhiệm ngày 4 tháng 1 năm 2018 |
| Ông Nguyễn Trọng Tiểu   | Phó chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2018  |
|                         | Thành viên   |                                    |
| Bà Đỗ Thị Phương Lan    | Phó chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2018  |
|                         | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018  |
| Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc | Thành viên   |                                    |
| Ông Võ Anh Linh         | Thành viên   |                                    |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                         |            |                                     |
|-------------------------|------------|-------------------------------------|
| Bà Lê Thị Hồng Lĩnh     | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2018   |
|                         | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018   |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Yên | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018 |
| Bà Phạm Thị Minh Cúc    | Thành viên |                                     |
| Bà Phạm Thị Mỹ Hà       | Thành viên |                                     |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                       |                    |                                  |
|-----------------------|--------------------|----------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Tuấn   | Tổng Giám đốc      |                                  |
| Ông Nguyễn Trọng Tiểu | Giám đốc điều hành | Bổ nhiệm ngày 8 tháng 3 năm 2018 |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Tuấn, Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

# Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng giai đoạn tài chính của Tổng Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tổng Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 29 tháng 3 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.

  
Nguyễn Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 61355749/20161018

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam ("Tổng Công ty") được lập ngày 29 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty***

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### ***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 29 tháng 3 năm 2019 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



**Trần Phú Sơn**  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0637-2018-004-1

**Nguyễn Mạnh Hùng**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2401-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                     | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|---------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |             | <b>1.836.819.132.320</b> | <b>1.138.781.640.369</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền</b>                              | <b>5</b>    | <b>96.894.594.635</b>    | <b>131.524.793.836</b>   |
| 111        | 1. Tiền                                     |             | 96.894.594.635           | 131.524.793.836          |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>        |             | <b>250.092.726.936</b>   | <b>278.177.363.847</b>   |
| 121        | 1. Chứng khoán kinh doanh                   | 6           | 250.092.726.936          | 282.274.722.247          |
| 122        | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 6           | -                        | (4.097.358.400)          |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>     |             | <b>1.383.527.045.945</b> | <b>703.475.846.579</b>   |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 7           | 255.961.042.861          | 248.917.093.713          |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         |             | 3.591.396.155            | 2.011.540.693            |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn             | 8           | 1.068.175.000.000        | 359.000.000.000          |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                   | 9           | 68.907.910.517           | 103.932.514.556          |
| 137        | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       | 7,8,9       | (13.108.303.588)         | (10.385.302.383)         |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                     | <b>11</b>   | <b>97.162.848.296</b>    | <b>16.425.519.542</b>    |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                             |             | 97.162.848.296           | 16.425.519.542           |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>             |             | <b>9.141.916.508</b>     | <b>9.178.116.565</b>     |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               | 16          | 7.502.447.184            | 702.002.083              |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                  |             | 1.629.836.374            | 8.466.481.532            |
| 153        | 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước      |             | 9.632.950                | 9.632.950                |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   |             | <b>6.545.676.230.569</b> | <b>5.468.161.781.863</b> |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>        |             | <b>348.000.000.000</b>   | <b>-</b>                 |
| 215        | 1. Phải thu về cho vay dài hạn              | 8           | 348.000.000.000          | -                        |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                  |             | <b>69.096.526.067</b>    | <b>104.913.296.329</b>   |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                 | 12          | 69.096.526.067           | 104.913.296.329          |
| 222        | Nguyên giá                                  |             | 174.026.394.645          | 209.731.903.459          |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                     |             | (104.929.868.578)        | (104.818.607.130)        |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                  |             | -                        | -                        |
| 228        | Nguyên giá                                  |             | 60.000.000               | 60.000.000               |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (60.000.000)             | (60.000.000)             |
| <b>230</b> | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>             | <b>13</b>   | <b>247.105.973.960</b>   | <b>233.036.881.965</b>   |
| 231        | 1. Nguyên giá                               |             | 294.967.913.005          | 263.078.643.191          |
| 232        | 2. Giá trị khấu hao lũy kế                  |             | (47.861.939.045)         | (30.041.761.226)         |
| <b>240</b> | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>          |             | <b>13.219.988.614</b>    | <b>4.919.124.001</b>     |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 14          | 13.219.988.614           | 4.919.124.001            |
| <b>250</b> | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>15</b>   | <b>5.847.217.231.117</b> | <b>5.098.212.303.521</b> |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                   |             | 5.781.396.050.689        | 5.042.632.140.092        |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên kết              |             | 69.285.387.977           | 69.285.387.977           |
| 253        | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác           |             | 2.239.945.938            | -                        |
| 254        | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn        |             | (5.704.153.487)          | (13.705.224.548)         |
| <b>260</b> | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>             |             | <b>21.036.510.811</b>    | <b>27.080.176.047</b>    |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                | 16          | 21.036.510.811           | 27.080.176.047           |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                    |             | <b>8.382.495.362.889</b> | <b>6.606.943.422.232</b> |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                                     | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|---------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                         |             | <b>3.595.377.615.815</b> | <b>2.996.133.685.201</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                         |             | <b>2.843.715.330.436</b> | <b>1.761.766.527.281</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 17          | 1.051.778.144.677        | 215.908.129.840          |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          |             | 256.940.522              | 270.439.957              |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 18          | 26.727.726.209           | 47.987.000               |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                    |             | 5.168.139.761            | 8.837.350.895            |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 19          | 21.574.746.452           | 12.383.080.654           |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                          | 20          | 5.234.636.123            | 3.371.224.080            |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 21          | 39.553.990.831           | 65.549.838.565           |
| 320        | 8. Vay ngắn hạn                                               | 22          | 1.679.861.225.714        | 1.440.283.959.094        |
| 321        | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                                 | 23          | 4.352.998.000            | 12.594.597.675           |
| 322        | 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                 |             | 9.206.782.147            | 2.519.919.521            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                         |             | <b>751.662.285.379</b>   | <b>1.234.367.157.920</b> |
| 336        | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                           | 20          | 44.731.618.150           | 45.835.022.150           |
| 337        | 2. Phải trả dài hạn khác                                      | 21          | 16.378.111.022           | 101.090.733.507          |
| 338        | 3. Vay dài hạn                                                | 22          | 682.250.108.449          | 1.073.600.000.004        |
| 342        | 4. Dự phòng phải trả dài hạn                                  | 23          | 8.302.447.758            | 13.841.402.259           |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      |             | <b>4.787.117.747.074</b> | <b>3.610.809.737.031</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>24</b>   | <b>4.785.046.410.969</b> | <b>3.608.583.434.258</b> |
| 411        | 1. Vốn cổ phần đã phát hành                                   |             | 4.065.600.000.000        | 2.668.000.000.000        |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      |             | 4.065.600.000.000        | 2.668.000.000.000        |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       |             | 547.112.000.000          | 622.337.724.760          |
| 421        | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          |             | 172.334.410.969          | 318.245.709.498          |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | -                        | -                        |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   |             | 172.334.410.969          | 318.245.709.498          |
| <b>430</b> | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                         |             | <b>2.071.336.105</b>     | <b>2.226.302.773</b>     |
| 432        | 1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                          |             | 2.071.336.105            | 2.226.302.773            |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    |             | <b>8.382.495.362.889</b> | <b>6.606.943.422.232</b> |



Dương Việt Nga  
Người lập



Phạm Tuấn Anh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Năm nay             | Năm trước           |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|---------------------|---------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 25.1        | 2.614.659.383.994   | 2.216.515.258.594   |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 25.1        | -                   | (17.349.717)        |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 25.1        | 2.614.659.383.994   | 2.216.497.908.877   |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            | 26          | (2.547.335.261.717) | (2.164.152.734.496) |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 67.324.122.277      | 52.345.174.381      |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 25.2        | 534.474.777.131     | 578.405.943.307     |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 27          | (277.044.959.108)   | (210.765.145.796)   |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | (243.192.909.689)   | (203.210.061.587)   |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | 28          | 9.811.452.078       | 15.050.523.622      |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 28          | (49.983.997.415)    | (66.966.782.534)    |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 284.581.394.963     | 368.069.712.980     |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  | 29          | 4.344.335.880       | 2.510.129.973       |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   | 29          | (4.749.853.874)     | (1.271.494.240)     |
| 40    | 13. (Lỗ)/lợi nhuận khác                            | 29          | (405.517.994)       | 1.238.635.733       |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 284.175.876.969     | 369.308.348.713     |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 31.1        | (26.424.900.258)    | -                   |
| 60    | 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        |             | 257.750.976.711     | 369.308.348.713     |



Dương Việt Nga  
Người lập



Phạm Tuấn Anh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                    | Thuyết minh | Năm nay                    | Năm trước                  |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------|----------------------------|
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                           |             |                            |                            |
| 01    | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                 |             | <b>284.175.876.969</b>     | <b>369.308.348.713</b>     |
|       | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                                            |             |                            |                            |
| 02    | Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình |             | 20.100.719.417             | 20.038.794.757             |
| 03    | Các khoản hoàn nhập dự phòng                                                                |             | (23.155.982.432)           | (4.255.124.586)            |
| 04    | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ        |             | (2.833.369.611)            | (36.928.243)               |
| 05    | Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                     |             | (528.647.928.982)          | (546.451.948.289)          |
| 06    | Chi phí lãi vay                                                                             | 27          | 243.192.909.689            | 203.210.061.587            |
| 08    | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                        |             | <b>(7.167.774.950)</b>     | <b>41.813.203.939</b>      |
| 09    | Tăng các khoản phải thu                                                                     |             | (6.343.993.774)            | (80.756.637.672)           |
| 10    | Tăng hàng tồn kho                                                                           |             | (80.737.328.754)           | (16.099.032.607)           |
| 11    | Tăng các khoản phải trả                                                                     |             | 812.144.697.341            | 124.970.366.056            |
| 12    | (Tăng)/giảm chi phí trả trước                                                               |             | (756.779.865)              | 3.943.779.760              |
| 13    | Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh                                                          |             | 32.181.995.311             | (85.228.013.724)           |
| 14    | Tiền lãi vay đã trả                                                                         |             | (237.563.315.300)          | (202.084.935.843)          |
| 15    | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                           | 18          | (826.829.447)              | (6.918.948.141)            |
| 17    | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                      |             | (2.913.137.374)            | (10.896.181.000)           |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>                          |             | <b>508.017.533.188</b>     | <b>(231.256.399.232)</b>   |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                              |             |                            |                            |
| 21    | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              |             | (9.623.185.613)            | (5.365.926.713)            |
| 22    | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                           |             | 3.211.600.000              | -                          |
| 23    | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                        |             | (3.140.175.000.000)        | (694.100.000.000)          |
| 24    | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                |             | 1.327.000.000.000          | 386.100.000.000            |
| 25    | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                     |             | (472.876.882.266)          | (2.681.017.285.490)        |
| 26    | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 |             | 748.687.097.936            | 26.204.627.000             |
| 27    | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                         |             | 307.208.016.251            | 646.328.483.957            |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>                                   |             | <b>(1.236.568.353.692)</b> | <b>(2.321.850.101.246)</b> |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                    | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước                  |
|-----------|-------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|----------------------------|
|           | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>          |             |                         |                            |
| 31        | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu |             | 1.195.112.000.000       | 1.396.625.624.760          |
| 33        | Tiền thu từ đi vay                                          |             | 2.395.564.838.485       | 3.272.590.154.345          |
| 34        | Tiền trả nợ gốc vay                                         |             | (2.558.108.308.623)     | (3.704.953.197.134)        |
| 36        | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                     |             | (338.648.230.000)       | (232.049.645.000)          |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>         |             | <b>693.920.299.862</b>  | <b>732.212.936.971</b>     |
| <b>50</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                      |             | <b>(34.630.520.642)</b> | <b>(1.820.893.563.507)</b> |
| <b>60</b> | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>           |             | <b>131.524.793.836</b>  | <b>1.952.418.381.205</b>   |
| 61        | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ     |             | 321.441                 | (23.862)                   |
| <b>70</b> | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>          | <b>5</b>    | <b>96.894.594.635</b>   | <b>131.524.793.836</b>     |



Dương Việt Nga  
Người lập



Phạm Tuấn Anh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (“Tổng Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, và theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010. Tổng Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 9 ngày 18 tháng 9 năm 2018.

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm quản lý vốn; kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV; kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi; kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là GEX từ ngày 18 tháng 1 năm 2018.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 69 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 83 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tổng Công ty sở hữu trực tiếp các công ty con với thông tin cụ thể như sau:

| STT | Tên công ty                                                                                                     | Tỷ lệ<br>lợi ích | Tỷ lệ<br>biểu quyết | Địa chỉ trụ sở chính                                                  | Hoạt động chính                                                                        |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX (“Năng lượng Gelex”)                                               | 100%             | 100%                | Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội                               | Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực năng lượng                                     |
| 2   | Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (“Gelex Electric”) [trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị đo điện] | 100%             | 100%                | Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội                               | Sản xuất kinh doanh và quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực sản xuất thiết bị điện  |
| 3   | Công ty TNHH Một thành viên GELEX Logistics (“Gelex Logistics”)                                                 | 100%             | 100%                | 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh | Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa |
| 4   | Công ty TNHH Một thành viên GELEX Land (“Gelex Land”)                                                           | 100%             | 100%                | Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội                               | Kinh doanh bất động sản                                                                |
| 5   | Công ty TNHH GELEX Campuchia (“Gelex Campuchia”)                                                                | 100%             | 100%                | Số 4B Đường 564, Phnom Penh, Campuchia                                | Kinh doanh, phân phối sản phẩm thiết bị điện                                           |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

**Cơ cấu tổ chức** (tiếp theo)

Ngoài ra, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Tổng Công ty cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:

Công ty Gelex Electric:

| STT | Tên công ty                                       | Tỷ lệ<br>lợi ích | Tỷ lệ<br>biểu quyết | Địa chỉ trụ sở chính                                            | Hoạt động chính                                             |
|-----|---------------------------------------------------|------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 1   | Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi")  | 91,64%           | 91,64%              | Số 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh       | Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện                         |
| 2   | Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")    | 66,16%           | 66,16%              | Km12 đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội | Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện |
| 3   | Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")         | 78,52%           | 78,52%              | Đường số 09, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai                           | Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện                 |
| 4   | Công ty TNHH Thiết bị Đo điện EMIC ("Gelex Emic") | 100%             | 100%                | Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội                         | Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị đo điện              |

Một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Gelex Electric cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:

Công ty Cadivi:

| STT | Tên công ty                                                     | Tỷ lệ<br>lợi ích | Tỷ lệ<br>biểu quyết | Địa chỉ trụ sở chính                                                               | Hoạt động chính                     |
|-----|-----------------------------------------------------------------|------------------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| 1   | Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai") | 100%             | 100%                | Đường số 1, Khu Công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai | Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện |
| 2   | Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Miền Bắc ("Cadivi Miền Bắc") | 100%             | 100%                | Lô D1-3, Khu Công nghiệp Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh       | Kinh doanh dây và cáp điện          |

Công ty HEM:

| STT | Tên công ty                                                   | Tỷ lệ<br>lợi ích | Tỷ lệ<br>biểu quyết | Địa chỉ trụ sở chính                                                           | Hoạt động chính                            |
|-----|---------------------------------------------------------------|------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| 1   | Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội ("HECO")                       | 99,82%           | 99,82%              | Lô J12, đường số 10, KCN Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh | Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện |
| 2   | Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội                              | 100%             | 100%                | Km12 – đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội    | Đào tạo, bồi dưỡng cao đẳng và dạy nghề    |
| 3   | Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam – Hungari ("VIHEM") | 65,37%           | 65,37%              | Tổ 24, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội                     | Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)**

***Cơ cấu tổ chức*** (tiếp theo)

Một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Gelex Electric cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau (tiếp theo):

Công ty Thibidi:

| <i>STT</i> | <i>Tên công ty</i>                              | <i>Tỷ lệ<br/>lợi ích</i> | <i>Tỷ lệ<br/>biểu quyết</i> | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i>                              | <i>Hoạt động chính</i>             |
|------------|-------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|
| 1          | Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh | 51%                      | 51%                         | Số 186, tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội | Sản xuất và kinh doanh máy biến áp |

Công ty Năng lượng Gelex:

| <i>STT</i> | <i>Tên công ty</i>                                                               | <i>Tỷ lệ<br/>lợi ích</i> | <i>Tỷ lệ<br/>biểu quyết</i> | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i>                                                         | <i>Hoạt động chính</i>                          |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| 1          | Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ ("Phú Thạnh Mỹ")                                    | 71,28%                   | 71,28%                      | Tổ 9, thôn Thạnh Mỹ 2, thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang, Quảng Nam                | Sản xuất thủy điện                              |
| 2          | Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX Ninh Thuận ("Gelex Ninh Thuận") (*) | 100%                     | 100%                        | Số 126 đường 16/4, phường Mỹ Hải, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận, | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời |
| 3          | Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà ("Viwasupco")                           | 60,46%                   | 60,46%                      | Xóm Vật Lại, Xã Phú Minh, Huyện Kỳ Sơn, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam                     | Sản xuất và cung cấp nước sạch                  |
| 4          | Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng (*)                                            | 84,62%                   | 84,62%                      | Tầng 3, số nhà 242 quốc lộ 9, phường 1, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị           | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió      |

(\*) Các công ty con này chưa hoạt động sản xuất kinh doanh do vẫn đang trong giai đoạn phát triển dự án tại ngày lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức** (tiếp theo)

Công ty Gelex Logistics:

| STT | Tên công ty                                                                        | Tỷ lệ<br>lợi ích | Tỷ lệ<br>biểu quyết | Địa chỉ trụ sở chính                                                                       | Hoạt động chính                                                                                                                                                                |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Sotrans")                                       | 54,78%           | 54,78%              | Số 1B Hoàng Diệu, Phường 4, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh                                  | Kinh doanh dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                 |
| 2   | Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam ("Cảng Miền Nam")                                    | 51%              | 51%                 | Số 9 Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh                  | Kinh doanh vận tải đa phương thức, giao nhận hàng hóa                                                                                                                          |
| 3   | Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans ("Hạ tầng Sotrans")             | 100%             | 100%                | Số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh                                 | Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải                                                                                                                                |
| 4   | Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam ("Sowatco")                               | 84,39%           | 84,39%              | Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh                 | Kinh doanh thương mại, cơ khí đóng tàu và dịch vụ tiếp vận,                                                                                                                    |
| 5   | Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Hà Tĩnh ("Sotrans Hà Tĩnh")                    | 100%             | 100%                | Phường Kỳ Thịnh, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh                                                    | Kinh doanh hoạt động vận tải bằng đường bộ                                                                                                                                     |
| 6   | Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Vietranstimex ("VTX")                       | 84%              | 84%                 | Lầu 9 Tòa nhà B&L TOWER, số 119-121 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, Hồ Chí Minh | Kinh doanh hoạt động vận tải bằng đường bộ, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ và vận tải đường thủy |
| 7   | Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình ("ECCO")                                        | 86,15%           | 86,15%              | Số 202 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh                             | Xây dựng các công trình dân dụng                                                                                                                                               |
| 8   | Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện Thủy Cấn Thơ ("Đóng tàu Cấn Thơ") | 70%              | 70%                 | Số 77B Trần Phú, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, Cấn Thơ                                   | Cung cấp các dịch vụ đóng tàu và các cấu kiện nổi                                                                                                                              |
| 9   | Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam ("SOWATMES")        | 51%              | 51%                 | Số 59 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh                                       | Xây dựng các công trình dân dụng                                                                                                                                               |
| 10  | Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics                                      | 100%             | 100%                | 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, thành phố Hồ Chí Minh                                    | Kinh doanh dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Tổng Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 15. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

### 2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ của Tổng Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Tổng Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Tổng Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

#### 3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                                 |             |
|---------------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 20 - 50 năm |
| Máy móc, thiết bị               | 3 - 20 năm  |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 - 10 năm  |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 3 - 10 năm  |
| Phần mềm máy tính               | 3 năm       |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

|                                 |            |
|---------------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 50 năm     |
| Máy móc, thiết bị, tài sản khác | 5 - 15 năm |

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

**3.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

**3.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký vào năm 2004 trong thời hạn 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Các khoản đầu tư

##### *Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.13 Các khoản dự phòng

Tổng Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tổng Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.15 Tăng vốn chủ sở hữu thông qua thực hiện chứng quyền**

Vốn cổ phần tăng (do các bên nắm giữ Chứng quyền phát hành bởi Tổng Công ty thực hiện quyền mua cổ phần của Chứng quyền) được góp bằng tiền và được ghi nhận theo số tiền thực góp, bao gồm:

- ▶ Vốn cổ phần tăng = số lượng cổ phiếu được phát hành (X) mệnh giá mỗi cổ phiếu.  
 Trong đó:
  - Số lượng cổ phiếu được phát hành tương ứng với số Chứng Quyền được thực hiện quyền mua cổ phần.
  - Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND/cổ phiếu.
- ▶ Thặng dư vốn cổ phần bao gồm:
  - Phần chênh lệch giữa giá mua cổ phiếu khi thực hiện Chứng quyền (theo quy định của Hợp đồng phát hành Chứng quyền) và mệnh giá cổ phiếu;
  - Giá trị phát hành Chứng quyền tương ứng với số lượng Chứng quyền thực hiện; và
  - Các chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

##### ► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

#### 3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.19 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. NGHIỆP VỤ MUA VÀ BÁN CÔNG TY CON TRỌNG YẾU TRONG NĂM**

**4.1 Tái cấu trúc khối sản xuất và kinh doanh thiết bị điện của Tập đoàn**

Vào ngày 13 tháng 7 năm 2018, Tổng Công ty đã tiến hành tái cấu trúc khối sản xuất và kinh doanh thiết bị điện của Tập đoàn. Theo đó, Tổng Công ty đã tăng vốn trong Công ty Gelex Electric, công ty con thông qua việc góp vốn bằng các khoản đầu tư của Tổng Công ty vào các công ty con khác là Công ty Cadivi, Công ty Thibidi và Công ty HEM. Ngoài ra, trong năm 2018, Tổng Công ty cũng đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần sở hữu trong công ty con là Công ty VIHEM cho Công ty HEM.

**4.2 Bán Cổ phần Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam**

Vào ngày 24 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty đã bán 4.040.424 cổ phiếu tương ứng với 71,13% cổ phần của Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam với tổng giá phí là 237,6 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. NGHIỆP VỤ MUA VÀ BÁN CÔNG TY CON TRỌNG YẾU TRONG NĂM (tiếp theo)**

**4.3 Tái cấu trúc khối hạ tầng của Tập đoàn**

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty sử dụng toàn bộ 46.799.983 cổ phiếu (tương ứng 54,78% vốn cổ phần) trong Công ty Sotrans (công ty con của Tổng Công ty) để góp vốn vào một công ty con khác là Công ty Gelex Logistics.

**5. TIỀN**

|                    | Đơn vị tính: VND      |                        |
|--------------------|-----------------------|------------------------|
|                    | Số cuối năm           | Số đầu năm             |
| Tiền mặt           | 335.211.171           | 914.464.456            |
| Tiền gửi ngân hàng | 96.559.383.464        | 130.610.329.380        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>96.894.594.635</b> | <b>131.524.793.836</b> |

**6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

|                  | Đơn vị tính: VND       |                        |          |                        |                        |                        |
|------------------|------------------------|------------------------|----------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                  | Số cuối năm            |                        |          | Số đầu năm             |                        |                        |
|                  | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         | Dự phòng | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         | Dự phòng               |
| Trái phiếu (i)   | 250.000.000.000        | 250.000.000.000        | -        | 233.000.000.000        | 233.000.000.000        | -                      |
| Cổ phiếu         | -                      | -                      | -        | 4.870.895.400          | 4.870.895.400          | (271.895.400)          |
| Ủy thác đầu tư   | 92.726.936             | 92.726.936             | -        | 44.403.826.847         | 44.403.826.847         | (3.825.463.000)        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>250.092.726.936</b> | <b>250.092.726.936</b> | <b>-</b> | <b>282.274.722.247</b> | <b>282.274.722.247</b> | <b>(4.097.358.400)</b> |

(i) Chi tiết các khoản trái phiếu như sau:

| Tổ chức phát hành                                                               | Số cuối năm            | Kỳ hạn trả gốc và lãi                                                                                                     | Lãi suất | Hình thức đảm |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|
|                                                                                 | VND                    |                                                                                                                           | (%/năm)  | bảo           |
| Công ty Cổ phần<br>Đầu tư Công nghệ<br>và Giáo dục Hải An<br>("Công ty Hải An") | 100.000.000.000        | Kỳ hạn 3 năm, lãi được<br>nhận hàng năm. Khoản<br>gốc cuối cùng của trái<br>phiếu đáo hạn vào ngày<br>31 tháng 5 năm 2020 | 9,5%     | (*)           |
|                                                                                 | 150.000.000.000        | Kỳ hạn 3 năm, lãi được<br>nhận hàng năm. Khoản<br>gốc cuối cùng của trái<br>phiếu đáo hạn vào ngày<br>29 tháng 8 năm 2020 | 10,175%  | (*)           |
|                                                                                 | <b>250.000.000.000</b> |                                                                                                                           |          |               |

(\*) Các khoản trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phiếu nắm giữ bởi các tổ chức phát hành hoặc các bên thứ ba.

Tổng Công ty phân loại các trái phiếu nêu trên là chứng khoán kinh doanh (ngắn hạn) dựa trên chủ trương chuyển nhượng trước ngày đáo hạn được Ban Tổng Giám đốc xây dựng trước khi đầu tư các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                             | Đơn vị tính: VND       |                        |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                             | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Phải thu từ khách hàng                                      | 14.683.615.642         | 14.435.648.031         |
| - Công ty Cổ phần Chế tạo Biển thép và Vật liệu Điện Hà Nội | 5.763.936.875          | 5.763.936.875          |
| - Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội                 | 3.287.884.200          | 3.287.884.200          |
| - Các khách hàng khác                                       | 5.631.794.567          | 5.383.826.956          |
| Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)  | 241.277.427.219        | 234.481.445.682        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                            | <b>255.961.042.861</b> | <b>248.917.093.713</b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                          | (10.213.803.588)       | (8.317.802.383)        |

(\*) Một số khoản phải thu đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng như đã được trình bày trong Thuyết minh số 22.1.

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

|                                                                            | Đơn vị tính: VND         |                        |                        |                        |
|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                            | Số cuối năm              |                        | Số đầu năm             |                        |
|                                                                            | Giá trị                  | Dự phòng               | Giá trị                | Dự phòng               |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                            |                          |                        |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Vật tư Xây dựng Hà Nội (*)                                 | 4.000.000.000            | (2.800.000.000)        | 4.000.000.000          | (2.000.000.000)        |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32) (**) | 1.064.175.000.000        | -                      | 355.000.000.000        | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                           | <b>1.068.175.000.000</b> | <b>(2.800.000.000)</b> | <b>359.000.000.000</b> | <b>(2.000.000.000)</b> |
| <b>Dài hạn</b>                                                             |                          |                        |                        |                        |
| Phải thu về cho vay dài hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32) (**)  | 348.000.000.000          | -                      | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                           | <b>348.000.000.000</b>   | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>               |

(\*) Khoản cho vay này có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 6%/năm và không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)**

(\*\*) Đây là các khoản cho các công ty con vay tín chấp với chi tiết như sau:

| <i>Bên đi vay</i>                            | <i>Số cuối năm<br/>VND</i> | <i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>                                                                         | <i>Lãi suất<br/>(%/năm)</i> |
|----------------------------------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                              |                            |                                                                                                      |                             |
| Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX | 745.500.000.000            | Đáo hạn từ ngày 17 tháng 7 năm 2019 đến ngày 28 tháng 12 năm 2019. Lãi trả cùng với gốc khi đáo hạn. | 10%                         |
| Công ty TNHH Thiết bị Điện GELEX             | 313.675.000.000            | Đáo hạn từ ngày 20 tháng 8 năm 2019 đến ngày 25 tháng 12 năm 2019. Lãi trả cùng với gốc khi đáo hạn. | 10%                         |
| Công ty TNHH Một thành viên GELEX Land       | 5.000.000.000              | Đáo hạn từ ngày 25 tháng 10 năm 2019 đến ngày 9 tháng 11 năm 2019. Lãi trả cùng với gốc khi đáo hạn. | 10%                         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             | <b>1.064.175.000.000</b>   |                                                                                                      |                             |
| <b>Dài hạn</b>                               |                            |                                                                                                      |                             |
| Công ty TNHH Thiết bị Điện GELEX             | 348.000.000.000            | Đáo hạn từ ngày 24 tháng 7 năm 2021 đến ngày 24 tháng 8 năm 2021. Lãi trả cùng với gốc khi đáo hạn.  | 10%                         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             | <b>348.000.000.000</b>     |                                                                                                      |                             |

**9. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

*Đơn vị tính: VND*

|                                                                        | <i>Số cuối năm</i>    |                     | <i>Số đầu năm</i>      |                     |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------|------------------------|---------------------|
|                                                                        | <i>Giá trị</i>        | <i>Dự phòng</i>     | <i>Giá trị</i>         | <i>Dự phòng</i>     |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức được chia               | 64.101.867.195        | (94.500.000)        | 10.683.305.556         | (67.500.000)        |
| Tạm ứng cho nhân viên                                                  | 4.433.000.000         | -                   | 206.000.000            | -                   |
| Phải thu tiền đặt cọc mua cổ phần                                      | -                     | -                   | 93.000.000.000         | -                   |
| Phải thu khác                                                          | 373.043.322           | -                   | 43.209.000             | -                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                       | <b>68.907.910.517</b> | <b>(94.500.000)</b> | <b>103.932.514.556</b> | <b>(67.500.000)</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                                       |                       |                     |                        |                     |
| <i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i> | 53.062.561.640        | -                   | 1.089.861.112          | -                   |
| <i>Phải thu ngắn hạn khác</i>                                          | 15.845.348.877        | (94.500.000)        | 102.842.653.444        | (67.500.000)        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

|                                                                | Số cuối năm           |                        | Số đầu năm            |                        |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty Cổ phần Chế tạo<br>Biến thế và Vật liệu Điện<br>Hà Nội | 5.763.936.875         | 609.261.210            | 5.763.936.875         | 1.725.103.815          |
| Công ty Cổ phần Vật tư và<br>Xây dựng Hà Nội                   | 7.422.884.200         | 1.859.119.980          | 7.422.884.200         | 3.466.278.580          |
| Công ty TNHH Một thành<br>viên Điện lực Nghệ An                | 1.016.134.480         | -                      | 1.016.134.480         | -                      |
| Các khoản khác                                                 | 1.373.729.223         | -                      | 1.373.729.223         | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                               | <b>15.576.684.778</b> | <b>2.468.381.190</b>   | <b>15.576.684.778</b> | <b>5.191.382.395</b>   |

11. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

|                               | Số cuối năm           |          | Số đầu năm            |          |
|-------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                               | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường        | 90.062.940.847        | -        | 16.297.725.156        | -        |
| Hàng hóa                      | 6.979.278.984         | -        | -                     | -        |
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho | 120.628.465           | -        | 127.794.386           | -        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>97.162.848.296</b> | <b>-</b> | <b>16.425.519.542</b> | <b>-</b> |

(\*) Một số hàng tồn kho đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng như đã được trình bày trong Thuyết minh số 22.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                                                | <i>Nhà cửa,<br/>vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc,<br/>thiết bị</i> | <i>Phương tiện<br/>vận tải, truyền dẫn</i> | <i>Thiết bị, dụng cụ<br/>quản lý</i> | <i>Đơn vị tính: VND</i><br><i>Tổng cộng</i> |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>                                             |                                   |                              |                                            |                                      |                                             |
| Số dư đầu năm                                                  | 146.071.732.733                   | 32.772.777.846               | 12.293.260.909                             | 18.594.131.971                       | 209.731.903.459                             |
| - Tăng trong năm                                               | -                                 | -                            | -                                          | 1.322.321.000                        | 1.322.321.000                               |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư ( <i>Thuyết minh số 13</i> ) | (19.867.126.145)                  | (2.783.909.018)              | -                                          | (9.238.234.651)                      | (31.889.269.814)                            |
| - Thanh lý, nhượng bán                                         | -                                 | -                            | (5.138.560.000)                            | -                                    | (5.138.560.000)                             |
| Số dư cuối năm                                                 | 126.204.606.588                   | 29.988.868.828               | 7.154.700.909                              | 10.678.218.320                       | 174.026.394.645                             |
| <i>Trong đó:</i>                                               |                                   |                              |                                            |                                      |                                             |
| <i>Đã khấu hao hết</i>                                         | 38.259.479.779                    | 21.166.449.247               | 3.734.250.000                              | 481.309.864                          | 63.641.488.890                              |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>                                |                                   |                              |                                            |                                      |                                             |
| Số dư đầu năm                                                  | 70.062.028.307                    | 24.336.444.101               | 5.793.202.128                              | 4.626.932.594                        | 104.818.607.130                             |
| - Khấu hao trong năm                                           | 3.394.251.288                     | 757.114.052                  | 1.181.468.638                              | 1.264.852.560                        | 6.597.686.538                               |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư ( <i>Thuyết minh số 13</i> ) | (1.255.393.153)                   | (485.053.503)                | -                                          | (2.421.731.616)                      | (4.162.178.272)                             |
| - Thanh lý, nhượng bán                                         | -                                 | -                            | (2.324.246.818)                            | -                                    | (2.324.246.818)                             |
| Số dư cuối năm                                                 | 72.200.886.442                    | 24.608.504.650               | 4.650.423.948                              | 3.470.053.538                        | 104.929.868.578                             |
| <b>Giá trị còn lại:</b>                                        |                                   |                              |                                            |                                      |                                             |
| Số dư đầu năm                                                  | 76.009.704.426                    | 8.436.333.745                | 6.500.058.781                              | 13.967.199.377                       | 104.913.296.329                             |
| Số dư cuối năm                                                 | 54.003.720.146                    | 5.380.364.178                | 2.504.276.961                              | 7.208.164.782                        | 69.096.526.067                              |

Một số tài sản cố định hữu hình bao gồm Tòa nhà Gelex Tower tại địa chỉ số 52 Lê Đại Hành (phần diện tích sử dụng nội bộ), đã được thế chấp cho khoản trái phiếu của Tổng Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 22.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Đơn vị tính: VND

|                                                              | Nhà cửa.<br>vật kiến trúc | Tài sản khác (*) | Tổng cộng       |
|--------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá:</b>                                           |                           |                  |                 |
| Số dư đầu năm                                                | 167.743.545.285           | 95.335.097.906   | 263.078.643.191 |
| - Kết chuyển từ tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 12) | 19.867.126.145            | 12.022.143.669   | 31.889.269.814  |
| Số dư cuối năm                                               | 187.610.671.430           | 107.357.241.575  | 294.967.913.005 |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>                              |                           |                  |                 |
| Số dư đầu năm                                                | 9.481.162.380             | 20.560.598.846   | 30.041.761.226  |
| - Khấu hao trong năm                                         | 3.620.325.527             | 10.037.674.020   | 13.657.999.547  |
| - Kết chuyển từ tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 12) | 1.255.393.153             | 2.906.785.119    | 4.162.178.272   |
| Số dư cuối năm                                               | 14.356.881.060            | 33.505.057.985   | 47.861.939.045  |
| <b>Giá trị còn lại:</b>                                      |                           |                  |                 |
| Số dư đầu năm                                                | 158.262.382.905           | 74.774.499.060   | 233.036.881.965 |
| Số dư cuối năm                                               | 173.253.790.370           | 73.852.183.590   | 247.105.973.960 |

(\*) Đây là cơ sở hạ tầng gắn liền với bất sản đầu tư là Tòa nhà Gelex Tower tại địa chỉ số 52 Lê Đại Hành, Hà Nội.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư nêu trên do chưa thu thập được thông tin tham chiếu về giá thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính.

Bất động sản đầu tư là Tòa nhà Gelex Tower tại địa chỉ số 52 Lê Đại Hành, Hà Nội (tính theo tỷ lệ phần diện tích cho thuê), đã được thế chấp cho khoản trái phiếu của Tổng Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 22.2.

**14. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Đơn vị tính: VND

|                                                              | Số cuối năm           | Số đầu năm           |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Dự án Xây dựng Văn phòng Khách sạn tại số 10 Trần Nguyên Hãn | 4.919.124.001         | 4.919.124.001        |
| Cải tạo văn phòng tòa nhà Gelex                              | 8.300.864.613         | -                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                             | <b>13.219.988.614</b> | <b>4.919.124.001</b> |

# Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|                                                                                       | Số cuối năm  |                          |                        |                          | Số đầu năm   |                          |                         |                          |
|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|
|                                                                                       | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc                  | Dự phòng               | Giá trị hợp lý           | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc                  | Dự phòng                | Giá trị hợp lý           |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                                                         |              | <b>5.781.396.050.689</b> | <b>(5.704.153.487)</b> | <b>5.775.691.897.202</b> |              | <b>5.042.632.140.092</b> | <b>(13.705.224.548)</b> | <b>6.948.945.397.972</b> |
| Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX (*)                                      | 100%         | 2.300.000.000.000        | -                      | 2.300.000.000.000        | 100%         | 1.400.000.000.000        | -                       | 1.400.000.000.000        |
| Công ty TNHH Thiết bị Điện Gelex [trước đây là Công ty TNHH MTV Thiết bị Đo điện] (*) | 100%         | 2.222.264.638.660        | -                      | 2.222.264.638.660        | 100%         | 368.000.000.000          | -                       | 368.000.000.000          |
| Công ty TNHH MTV GELEX Logistics (*) (***)                                            | 100%         | 1.208.600.262.029        | -                      | 1.208.600.262.029        | -            | -                        | -                       | -                        |
| Công ty TNHH Một thành viên GELEX Land (*)                                            | 100%         | 50.000.000.000           | (5.704.153.487)        | 44.295.846.513           | 100%         | 50.000.000.000           | (765.598.678)           | 49.234.401.322           |
| Công ty TNHH GELEX Campuchia (*)                                                      | 100%         | 531.150.000              | -                      | 531.150.000              | 100%         | 531.150.000              | -                       | 531.150.000              |
| Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (**)                                                 | -            | -                        | -                      | -                        | 54,78%       | 1.207.900.254.098        | -                       | 968.759.648.100          |
| Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam (**)                                            | -            | -                        | -                      | -                        | 79,76%       | 1.060.409.404.391        | -                       | 2.389.069.696.000        |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Điện (**)                                                    | -            | -                        | -                      | -                        | 70,79%       | 576.262.038.822          | -                       | 1.276.510.504.550        |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (**)                                           | -            | -                        | -                      | -                        | 65,88%       | 214.009.733.181          | -                       | 368.482.124.000          |
| Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam (**)                                                   | -            | -                        | -                      | -                        | 72,40%       | 83.192.391.973           | -                       | 65.798.784.000           |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam – Hungari (**)                              | -            | -                        | -                      | -                        | 65,37%       | 82.327.167.627           | (12.939.625.870)        | 62.559.090.000           |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>                                                    |              | <b>69.285.387.977</b>    | <b>-</b>               | <b>69.285.387.977</b>    |              | <b>69.285.387.977</b>    | <b>-</b>                | <b>69.285.387.977</b>    |
| Công ty Dây Đồng Việt Nam – CFT (*)                                                   | 36,35%       | 69.285.387.977           | -                      | 69.285.387.977           | 36,35%       | 69.285.387.977           | -                       | 69.285.387.977           |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                                                         |              | <b>2.239.945.938</b>     | <b>-</b>               | <b>5.590.260.000</b>     |              | <b>-</b>                 | <b>-</b>                | <b>-</b>                 |
| Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam                                                        | 1,27%        | 2.239.945.938            | -                      | 5.590.260.000            |              | -                        | -                       | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                      |              | <b>5.852.921.384.604</b> | <b>(5.704.153.487)</b> | <b>5.850.567.545.179</b> |              | <b>5.111.917.528.069</b> | <b>(13.705.224.548)</b> | <b>7.018.230.785.949</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

(\*) Do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán nên Tổng Công ty trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư theo giá trị ghi sổ.

(\*\*) Xem Thuyết minh số 4.

(\*\*\*) Được thành lập vào tháng 9 năm 2018.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 1.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

Công ty Dây đồng Việt Nam – CFT là một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 1576/GPĐT do Trưởng Ban quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 8 năm 2002. Công ty này có trụ sở chính tại đường số 9, khu Công nghiệp Biên Hòa 1, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất nguyên liệu chính trong ngành sản xuất dây, cáp điện, dây điện từ và cáp viễn thông. Theo Giấy phép đầu tư nói trên, tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty trong Công ty Dây đồng Việt Nam – CFT được tăng từ 36,35% lên 45% từ năm 2016 đến hết thời hạn liên doanh (năm 2026) mặc dù phần vốn góp của Tổng Công ty trong đơn vị liên kết này không đổi.

Một số cổ phiếu hoặc phần vốn góp của Tổng Công ty vào các công ty con đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tổng Công ty như được trình bày ở Thuyết minh số 22.

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

*Đơn vị tính: VND*

|                                         | <i>Số cuối năm</i>    | <i>Số đầu năm</i>     |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                         |                       |                       |
| Lãi mua hàng trả chậm                   | 7.101.186.278         | -                     |
| Khác                                    | 401.260.906           | 702.002.083           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                        | <b>7.502.447.184</b>  | <b>702.002.083</b>    |
| <b>Dài hạn</b>                          |                       |                       |
| Chi phí xây dựng hạ tầng và san nền (*) | 11.675.788.012        | 12.209.411.176        |
| Chi phí thuê đất trả trước (*)          | 6.998.340.816         | 7.195.275.780         |
| Chi phí nội thất và cải tạo văn phòng   | 961.037.281           | 5.086.514.073         |
| Công cụ, dụng cụ                        | 398.945.989           | 450.082.364           |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ               | -                     | 1.725.240.243         |
| Chi phí trả trước dài hạn khác          | 1.002.398.713         | 413.652.411           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                        | <b>21.036.510.811</b> | <b>27.080.176.047</b> |

(\*) Chi phí xây dựng hạ tầng và san nền và chi phí thuê đất trả trước và là các khoản chi phí liên quan đến khu đất thuộc Khu công nghiệp Đại Đồng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, hiện đang được thuê lại bởi Công ty TNHH Thiết bị đo Điện EMIC, công ty con của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

|                                                    | Số cuối năm              |                          | Số đầu năm             |                        |
|----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                    | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| Phải trả người bán ngắn hạn                        | 1.051.300.744.677        | 1.051.300.744.677        | 161.442.662.209        | 161.442.662.209        |
| LS-Nikko                                           |                          |                          |                        |                        |
| Copper Inc.                                        | 936.161.405.673          | 936.161.405.673          | 76.560.415.519         | 76.560.415.519         |
| SOFIA MED                                          | 30.755.083.475           | 30.755.083.475           | 10.620.519.617         | 10.620.519.617         |
| Phải trả đối tượng khác                            | 84.384.255.529           | 84.384.255.529           | 74.261.727.073         | 74.261.727.073         |
| Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32) | 477.400.000              | 477.400.000              | 54.465.467.631         | 54.465.467.631         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                   | <b>1.051.778.144.677</b> | <b>1.051.778.144.677</b> | <b>215.908.129.840</b> | <b>215.908.129.840</b> |

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

|                            | Số đầu năm        | Số phải nộp trong năm  | Số đã nộp trong năm      | Số cuối năm           |
|----------------------------|-------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | -                 | 135.750.904.387        | (135.750.904.387)        | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | -                 | 27.251.729.705         | (826.829.447)            | 26.424.900.258        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 47.987.000        | 8.001.325.063          | (7.746.486.112)          | 302.825.951           |
| Các loại thuế khác         | -                 | 13.810.336.517         | (13.810.336.517)         | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>47.987.000</b> | <b>184.814.295.672</b> | <b>(158.134.556.463)</b> | <b>26.727.726.209</b> |

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

|                           | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay           | 17.329.779.068        | 11.700.184.679        |
| Phí LC phải trả ngân hàng | 2.787.733.967         | -                     |
| Chi phí phải trả khác     | 1.457.233.417         | 682.895.975           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>          | <b>21.574.746.452</b> | <b>12.383.080.654</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

|                                           | Đơn vị tính: VND      |                       |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                           | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| <b>Ngắn hạn</b>                           |                       |                       |
| Doanh thu cho thuê văn phòng và khách sạn | 5.234.636.123         | 3.371.224.080         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          | <b>5.234.636.123</b>  | <b>3.371.224.080</b>  |
| <b>Dài hạn</b>                            |                       |                       |
| Doanh thu cho thuê văn phòng và khách sạn | 44.731.618.150        | 45.835.022.150        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          | <b>44.731.618.150</b> | <b>45.835.022.150</b> |

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                             | Đơn vị tính: VND      |                        |
|---------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                             | Số cuối năm           | Số đầu năm             |
| <b>Ngắn hạn</b>                             |                       |                        |
| Nhận đặt cọc thực hiện dự án tại số 10 Trần |                       |                        |
| Nguyễn Hân - Hà Nội                         | 20.000.000.000        | 20.000.000.000         |
| Chứng quyền đặt mua (*)                     | 18.000.000.000        | -                      |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác           | 986.502.350           | 415.508.778            |
| Phải trả khác cho các bên liên quan         |                       |                        |
| (Thuyết minh số 32)                         | 567.488.481           | 45.134.329.787         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>39.553.990.831</b> | <b>65.549.838.565</b>  |
| <b>Dài hạn</b>                              |                       |                        |
| Chứng quyền đặt mua (*)                     | -                     | 90.000.000.000         |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                | 16.378.111.022        | 11.090.733.507         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>16.378.111.022</b> | <b>101.090.733.507</b> |

(\*) Căn cứ theo Nghị quyết số 27/TBĐVN/NQ-ĐHCD ngày 1 tháng 8 năm 2016 của Đại hội đồng Cổ đông, trong năm 2016 Tổng Công ty đã phát hành 1.800 chứng quyền và mỗi chứng quyền tương ứng với quyền mua 50.000 cổ phần của Tổng Công ty, với tổng giá trị phát hành là 90.000.000.000 VND. Giá mua mỗi cổ phần khi thực hiện chứng quyền được điều chỉnh theo điều khoản chống pha loãng và giá mua không thấp hơn 10.000 VND/cổ phần. Thời gian thực hiện các chứng quyền này không muộn hơn ngày 30 tháng 6 năm 2019. Trong năm 2018, các bên nắm giữ chứng quyền đã thực hiện quyền mua cổ phiếu đợt 1 tương ứng với 1.440 chứng quyền ở mức giá là 16.600 VND/cổ phiếu (Xem thêm tại Thuyết minh số 24).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VAY**

|                                          |             | Đơn vị tính: VND         |                          |                          |                            |                          |                          |
|------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                          |             | Số đầu năm               |                          | Số phát sinh trong năm   |                            | Số cuối năm              |                          |
|                                          | Thuyết minh | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                     | Giảm                       | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                      |             |                          |                          |                          |                            |                          |                          |
| Vay ngân hàng                            | 22.1        | 747.330.626.702          | 747.330.626.702          | 1.716.851.408.576        | (1.864.320.809.564)        | 599.861.225.714          | 599.861.225.714          |
| Trái phiếu phát hành                     |             | 299.165.833.333          | 299.165.833.333          | 834.166.667              | (300.000.000.000)          | -                        | -                        |
| Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả | 22.2        | 360.000.000.000          | 360.000.000.000          | 1.080.000.000.000        | (360.000.000.000)          | 1.080.000.000.000        | 1.080.000.000.000        |
| Vay tổ chức                              |             | 33.787.499.059           | 33.787.499.059           | -                        | (33.787.499.059)           | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         |             | <b>1.440.283.959.094</b> | <b>1.440.283.959.094</b> | <b>2.797.685.575.243</b> | <b>(2.558.108.308.623)</b> | <b>1.679.861.225.714</b> | <b>1.679.861.225.714</b> |
| <b>Vay dài hạn</b>                       |             |                          |                          |                          |                            |                          |                          |
| Trái phiếu phát hành                     | 22.2        | 1.073.600.000.004        | 1.073.600.000.004        | 688.650.108.445          | (1.080.000.000.000)        | 682.250.108.449          | 682.250.108.449          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         |             | <b>1.073.600.000.004</b> | <b>1.073.600.000.004</b> | <b>688.650.108.445</b>   | <b>(1.080.000.000.000)</b> | <b>682.250.108.449</b>   | <b>682.250.108.449</b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VAY (tiếp theo)**

**22.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn bằng VND được trình bày như sau:

| <i>Ngân hàng</i>                                                      | <i>Số cuối năm<br/>VND</i>    | <i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>                                                                            | <i>Lãi suất<br/>(%/năm)</i> | <i>Hình thức đảm bảo</i>                                                                                                |
|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I         | 300.614.272.009               | Kỳ hạn vay từ 3 đến 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 4 năm 2019 | 5,4% - 7,2%                 | Quyền thụ hưởng các khoản phải thu.                                                                                     |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính                    | 286.732.570.636               | Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 2 năm 2019          | 5,8% - 6,1%                 | Quyền thụ hưởng các khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển.                                                         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội                | 8.327.409.005                 | Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 18 tháng 4 năm 2019          | 7,0%                        | Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, quyền thụ hưởng các khoản phải thu và các tài sản khác. |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh | 4.186.974.064                 | Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 7 tháng 3 năm 2019           | 6,5%                        | Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, quyền thụ hưởng các khoản phải thu và các tài sản khác. |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                      | <b><u>599.861.225.714</u></b> |                                                                                                         |                             |                                                                                                                         |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VAY (tiếp theo)**

**22.2 Trái phiếu phát hành**

|                                                                  | Số cuối năm              |                     |                                                          | Số đầu năm               |                     |                                                          |
|------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------|
|                                                                  | Giá trị (VND)            | Lãi suất<br>(%/năm) | Kỳ hạn                                                   | Giá trị (VND)            | Lãi suất<br>(%/năm) | Kỳ hạn                                                   |
| <b>Dài hạn (*)</b>                                               |                          |                     |                                                          |                          |                     |                                                          |
| Trái phiếu phát hành theo mệnh giá - tháng 12 năm 2016 (i), (ii) | 1.080.000.000.000        | 9,3% – 9,7%         | Khoản trái phiếu cuối cùng đáo hạn vào tháng 12 năm 2019 | 1.440.000.000.000        | 9,3% - 9,5%         | Khoản trái phiếu cuối cùng đáo hạn vào tháng 12 năm 2019 |
| Trái phiếu phát hành theo mệnh giá – tháng 5 năm 2018 (iii)      | 400.000.000.000          | 6,5% – 9,5%         | Đáo hạn vào tháng 5 năm 2020                             | -                        | -                   |                                                          |
| Trái phiếu phát hành theo mệnh giá – tháng 4 năm 2018 (iv), (v)  | 300.000.000.000          | 9,5%                | Đáo hạn vào tháng 4 năm 2020                             | -                        | -                   |                                                          |
| Chi phí phát hành trái phiếu                                     | (17.749.891.551)         |                     |                                                          | (6.399.999.996)          |                     |                                                          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                 | <b>1.762.250.108.449</b> |                     |                                                          | <b>1.433.600.000.004</b> |                     |                                                          |
| Trong đó:                                                        |                          |                     |                                                          |                          |                     |                                                          |
| Trái phiếu dài hạn đến hạn trả                                   | 1.080.000.000.000        |                     |                                                          | 360.000.000.000          |                     |                                                          |
| Trái phiếu dài hạn                                               | 682.250.108.449          |                     |                                                          | 1.073.600.000.004        |                     |                                                          |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VAY (tiếp theo)**

**22.2 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)**

(\*) Gồm các hợp đồng đặt mua trái phiếu như sau:

- (i) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 01.2016/HĐĐM/TPBANK-GELEX giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong ký ngày 12 tháng 12 năm 2016, theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 800 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 800 tỷ VND. Tới ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã tắt toán trái phiếu với tổng số tiền là 320 tỷ VND.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này tại ngày lập báo cáo tài chính bao gồm:

- ▶ Tòa nhà Gelex Tower tại địa chỉ số 52 Lê Đại Hành; và
- ▶ 3.946.969 cổ phiếu THI (Công ty Thibidi) thuộc sở hữu Công ty Gelex Electric, công ty con của Tổng Công ty và phần vốn góp của Tổng Công ty trong Công ty Năng lượng GELEX có nguồn gốc từ trái phiếu phát hành.

- (ii) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 612/2016/HĐĐM.TP/VIB-GELEX giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình ký ngày 6 tháng 12 năm 2016, theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 1.000 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 1.000 tỷ VND. Tới ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã tắt toán trái phiếu với tổng số tiền là 400 tỷ VND.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này tại ngày lập báo cáo tài chính bao gồm:

- ▶ 20.000.000 cổ phiếu phổ thông CAV (Công ty Cadivi) thuộc sở hữu của Công ty Gelex Electric, công ty con của Tổng Công ty; và
- ▶ Toàn bộ phần vốn góp của Tổng Công ty vào Công ty GELEX Land.

- (iii) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 005/2018/GELEX-SHBVN giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam ký ngày 15 tháng 5 năm 2018, theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 200 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 200 tỷ VND.

Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 004/2018/GELEX-HANABANK giữa Tổng Công ty và Ngân hàng Keb Hana ký ngày 15 tháng 5 năm 2018, theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 100 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 100 tỷ VND.

Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 006/2018/GELEX-SSV giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam ký ngày 15 tháng 5 năm 2018, theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 100 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 100 tỷ VND.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này tại ngày lập báo cáo tài chính bao gồm 41.670.000 cổ phiếu STG (Công ty Sotrans) thuộc sở hữu của Công ty Gelex Logistics, công ty con Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VAY (tiếp theo)**

**22.2 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)**

(\*) Gồm các hợp đồng đặt mua trái phiếu như sau (tiếp theo):

- (iv) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 01/2018/HĐĐMTP/GELEX-HAIAN và số 02/2018/HĐĐMTP/GELEX-HAIAN giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An ký ngày 2 tháng 4 năm 2018, theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 200 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 200 tỷ VND.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này tại ngày lập báo cáo tài chính bao gồm 12.000.000 cổ phiếu VCW (Công ty Viwasupco) thuộc sở hữu của Công ty Năng lượng GELEX, công ty con của Tổng Công ty.

- (v) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 01/2018/HĐĐM/GELEX-DC và số 02/2018/HĐĐM/GELEX-DC giữa Tổng Công ty và Quỹ đầu tư Vietnam Debt Fund SPC ký ngày 11 tháng 4 năm 2018, theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 100 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 100 tỷ VND.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này tại ngày lập báo cáo tài chính bao gồm 6.000.000 cổ phiếu VCW (Công ty Viwasupco) thuộc sở hữu của Công ty Năng lượng GELEX, công ty con của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

|                            | Đơn vị tính: VND     |                       |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|
|                            | Số cuối năm          | Số đầu năm            |
| <b>Ngắn hạn</b>            |                      |                       |
| Dự phòng chi phí bảo hành  | 4.352.998.000        | 12.594.597.675        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>4.352.998.000</b> | <b>12.594.597.675</b> |
| <b>Dài hạn</b>             |                      |                       |
| Dự phòng chi phí bảo hành  | 7.506.567.008        | 13.045.521.509        |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 795.880.750          | 795.880.750           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>8.302.447.758</b> | <b>13.841.402.259</b> |

Dự phòng bảo hành được trích lập dựa trên các sản phẩm mà Tổng Công ty sản xuất và bán ra trong các năm trước theo điều khoản hợp đồng và thời gian bảo hành cam kết với khách hàng (từ 1 đến 6 năm). Do Tổng Công ty đã chuyển giao toàn bộ hoạt động sản xuất và kinh doanh thiết bị đo điện sang công ty con là Công ty Gelex Electric [trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị đo Điện] trong năm 2016 nên Tổng Công ty không trích lập thêm dự phòng bảo hành trong năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

|                                                                                | Vốn cổ phần đã<br>phát hành | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Cổ phiếu quỹ    | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng cộng                |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------|-----------------|--------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| <b>Năm trước</b>                                                               |                             |                         |                 |                          |                                      |                          |
| Số dư đầu năm                                                                  | 1.550.000.000.000           | 66.378.000.000          | (5.025.000.000) | 139.656.441.276          | 335.013.050.509                      | 2.086.022.491.785        |
| - Tăng vốn trong năm                                                           | 770.000.000.000             | 615.729.724.760         | -               | -                        | -                                    | 1.385.729.724.760        |
| - Phát hành cổ phiếu để<br>tăng vốn cổ phần từ<br>nguồn vốn chủ sở hữu         | 348.000.000.000             | (66.378.000.000)        | -               | (139.656.441.276)        | (141.965.558.724)                    | -                        |
| - Lợi nhuận thuần trong<br>năm                                                 | -                           | -                       | -               | -                        | 369.308.348.713                      | 369.308.348.713          |
| - Chia cổ tức                                                                  | -                           | -                       | -               | -                        | (232.000.000.000)                    | (232.000.000.000)        |
| - Trích quỹ khen thưởng<br>phúc lợi                                            | -                           | -                       | -               | -                        | (12.110.131.000)                     | (12.110.131.000)         |
| - Bán cổ phiếu quỹ                                                             | -                           | 6.608.000.000           | 5.025.000.000   | -                        | -                                    | 11.633.000.000           |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                                          | <b>2.668.000.000.000</b>    | <b>622.337.724.760</b>  | <b>-</b>        | <b>-</b>                 | <b>318.245.709.498</b>               | <b>3.608.583.434.258</b> |
| <b>Năm nay</b>                                                                 |                             |                         |                 |                          |                                      |                          |
| Số dư đầu năm                                                                  | 2.668.000.000.000           | 622.337.724.760         | -               | -                        | 318.245.709.498                      | 3.608.583.434.258        |
| - Tăng vốn trong năm (*)                                                       | 720.000.000.000             | 547.112.000.000         | -               | -                        | -                                    | 1.267.112.000.000        |
| - Phát hành cổ phiếu để<br>tăng vốn cổ phần từ<br>nguồn vốn chủ sở hữu<br>(**) | 677.600.000.000             | (622.337.724.760)       | -               | -                        | (55.262.275.240)                     | -                        |
| - Lợi nhuận thuần trong<br>năm                                                 | -                           | -                       | -               | -                        | 257.750.976.711                      | 257.750.976.711          |
| - Trích quỹ khen thưởng<br>phúc lợi (***)                                      | -                           | -                       | -               | -                        | (9.600.000.000)                      | (9.600.000.000)          |
| - Chia cổ tức (****)                                                           | -                           | -                       | -               | -                        | (338.800.000.000)                    | (338.800.000.000)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                                          | <b>4.065.600.000.000</b>    | <b>547.112.000.000</b>  | <b>-</b>        | <b>-</b>                 | <b>172.334.410.969</b>               | <b>4.785.046.410.969</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (\*) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết số 14/2018/GELEX/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2018 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã thông qua kết quả thực hiện quyền mua cổ phần của chứng quyền đợt 1; theo đó, Tổng Công ty đã phát hành thêm 72.000.000 cổ phiếu tương ứng với việc thực hiện quyền mua cổ phần của 1.440 chứng quyền với mức giá 16.600 đồng/cổ phiếu. Theo đó, thặng dư vốn cổ phần tăng thêm với số tiền là 547,1 tỷ VND, trong đó 475,1 tỷ là tiền thu từ tăng vốn và 72 tỷ là tiền thu khi phát hành chứng quyền từ năm trước. Tổng Công ty đã sử dụng tiền thu được do tăng vốn từ việc thực hiện chứng quyền chủ yếu để thanh toán các khoản trái phiếu đến hạn, cho các công ty con vay và bổ sung vốn lưu động.
- (\*\*) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết số 17/2018/GELEX/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã quyết định phát hành thêm 67.760.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.
- (\*\*\*) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết số 08/GELEX/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông, Tổng Công ty đã trích lập bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành với tổng số tiền là 9,6 tỷ VND.
- (\*\*\*\*) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết số 08/GELEX/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết số 21/GELEX/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 8 năm 2018 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền tỷ lệ 10% (mệnh giá) với giá trị 338,8 tỷ VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017.

### 24.2 Cổ tức

|                                                                                                                          | Năm nay         | Năm trước       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Cổ tức đã công bố trong năm</b>                                                                                       |                 |                 |
| <i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>                                                                                    |                 |                 |
| Cổ tức cho năm 2016: 1.000 VND/cổ phiếu                                                                                  | -               | 232.000.000.000 |
| Cổ tức cho năm 2017: 1.000 VND/cổ phiếu                                                                                  | 338.800.000.000 | -               |
| <b>Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2018</b> | -               | -               |

### 24.3 Cổ phiếu

|                                      | Số cuối năm        |                          | Số đầu năm         |                          |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
|                                      | Số lượng           | Giá trị                  | Số lượng           | Giá trị                  |
| <b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>    | <b>406.560.000</b> | <b>4.065.600.000.000</b> | <b>266.800.000</b> | <b>2.668.000.000.000</b> |
| <b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b> | <b>406.560.000</b> | <b>4.065.600.000.000</b> | <b>266.800.000</b> | <b>2.668.000.000.000</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                   | 406.560.000        | 4.065.600.000.000        | 266.800.000        | 2.668.000.000.000        |
| Cổ phiếu ưu đãi                      | -                  | -                        | -                  | -                        |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b>                  | -                  | -                        | -                  | -                        |
| Cổ phiếu phổ thông                   | -                  | -                        | -                  | -                        |
| Cổ phiếu ưu đãi                      | -                  | -                        | -                  | -                        |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>        | <b>406.560.000</b> | <b>4.065.600.000.000</b> | <b>266.800.000</b> | <b>2.668.000.000.000</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                   | 406.560.000        | 4.065.600.000.000        | 266.800.000        | 2.668.000.000.000        |
| Cổ phiếu ưu đãi                      | -                  | -                        | -                  | -                        |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là GEX từ ngày 18 tháng 1 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. DOANH THU**

**25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Đơn vị tính: VND

|                                     | Năm nay                  | Năm trước                |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tổng doanh thu</b>               | <b>2.614.659.383.994</b> | <b>2.216.515.258.594</b> |
| Trong đó:                           |                          |                          |
| Doanh thu bán hàng hóa              | 2.524.673.959.048        | 2.149.621.362.379        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ          | 89.985.424.946           | 66.893.896.215           |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b> | <b>-</b>                 | <b>17.349.717</b>        |
| <b>Doanh thu thuần</b>              | <b>2.614.659.383.994</b> | <b>2.216.497.908.877</b> |
| Trong đó:                           |                          |                          |
| Doanh thu đối với bên khác          | 81.338.891.037           | 308.131.804.731          |
| Doanh thu đối với các bên liên quan | 2.533.320.492.957        | 1.908.366.104.146        |

**25.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

Đơn vị tính: VND

|                                            | Năm nay                | Năm trước              |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                | 233.501.324.000        | 475.660.621.953        |
| Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư (*)       | 167.624.064.274        | 2.915.196.250          |
| Lãi tiền gửi, cho vay                      | 127.125.253.890        | 67.876.130.086         |
| Lãi kinh doanh chứng khoán, ủy thác đầu tư | 3.307.547.140          | 31.391.912.082         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                      | 2.916.587.827          | 562.082.936            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b>534.474.777.131</b> | <b>578.405.943.307</b> |

(\*) Bao gồm lãi từ việc chuyển nhượng phần lớn cổ phần của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam và toàn bộ cổ phần của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Chế tạo Điện máy Việt Nam – Hungari như trình bày tại Thuyết minh số 4.

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

Đơn vị tính: VND

|                              | Năm nay                  | Năm trước                |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán  | 2.500.159.647.998        | 2.129.854.248.141        |
| Giá vốn của dịch vụ cung cấp | 47.175.613.719           | 34.298.486.355           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>             | <b>2.547.335.261.717</b> | <b>2.164.152.734.496</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

|                                                                      | Năm nay                | Năm trước              |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí lãi vay                                                      | 243.192.909.689        | 203.210.061.587        |
| Lãi mua hàng trả chậm                                                | 19.314.832.756         | -                      |
| Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ                                 | 10.770.845.203         | 3.275.833.337          |
| Lỗ từ thanh lý khoản đầu tư                                          | 8.626.950.000          | 601.616.682            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                                                 | 7.043.580.862          | 104.438.820            |
| Chi phí tài chính khác                                               | 194.270.059            | 492.472.729            |
| Dự phòng thuần về giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (12.098.429.461)       | 3.080.722.641          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                     | <b>277.044.959.108</b> | <b>210.765.145.796</b> |

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Đơn vị tính: VND

|                                                                   | Năm nay                | Năm trước               |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>             |                        |                         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                         | 3.963.102.098          | 3.458.256.738           |
| Chi phí bảo hành (*)                                              | (13.780.554.176)       | (18.517.030.360)        |
| Chi phí bán hàng khác                                             | 6.000.000              | 8.250.000               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                  | <b>(9.811.452.078)</b> | <b>(15.050.523.622)</b> |
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b> |                        |                         |
| Chi phí nhân công                                                 | 14.071.789.122         | 25.703.858.719          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                  | 3.296.888.954          | 8.164.165.203           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                         | 6.691.508.073          | 5.989.034.588           |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác                                 | 25.923.811.266         | 27.109.724.024          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                  | <b>49.983.997.415</b>  | <b>66.966.782.534</b>   |

(\*) Chi phí bảo hành âm do Tổng Công ty hoàn nhập chi phí dự phòng bảo hành của các lô hàng đã hết thời hạn bảo hành trong năm.

**29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

Đơn vị tính: VND

|                                                | Năm nay              | Năm trước            |
|------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                           | <b>4.344.335.880</b> | <b>2.510.129.973</b> |
| Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ          | 3.931.635.708        | -                    |
| Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định    | 397.286.818          | -                    |
| Hoàn nhập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | -                    | 1.439.049.988        |
| Xử lý công nợ phải trả                         | -                    | 1.067.729.985        |
| Khác                                           | 15.413.354           | 3.350.000            |
| <b>Chi phí khác</b>                            | <b>4.749.853.874</b> | <b>1.271.494.240</b> |
| Chi phí thanh lý công cụ, dụng cụ              | 3.387.997.767        | -                    |
| Các khoản phạt                                 | 1.361.856.107        | 1.271.494.240        |
| <b>(LỖ)/LỢI NHUẬN THUẦN KHÁC</b>               | <b>(405.517.994)</b> | <b>1.238.635.733</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 30. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

|                                         | Năm nay                  | Năm trước                |
|-----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa | 2.503.105.214.476        | 2.138.218.288.625        |
| Chi phí nhân công                       | 21.030.303.604           | 32.138.312.169           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định        | 20.100.719.417           | 20.038.794.757           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài               | 25.211.574.988           | 16.104.995.826           |
| Chi phí khác                            | 18.059.994.569           | 9.568.602.031            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                        | <b>2.587.507.807.054</b> | <b>2.216.068.993.408</b> |

### 31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Tổng Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### 31.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

|                                                                   | Năm nay                 | Năm trước               |
|-------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                 | 284.175.876.969         | 369.308.348.713         |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Tổng Công ty             | 56.835.175.394          | 73.861.669.743          |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>                                  | <i>28.120.729.614</i>   | <i>21.270.454.648</i>   |
| Chi phí lãi vay không được khấu trừ                               | 26.723.580.975          | 6.712.447.217           |
| Chi phí không được khấu trừ khác                                  | 580.177.249             | 1.013.718.070           |
| Dự phòng phải thu khó đòi                                         | 544.600.241             | 2.077.060.477           |
| Các khoản phạt                                                    | 272.371.149             | 49.119.919              |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại về lỗ tính thuế chưa ghi nhận          | -                       | 11.418.104.193          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản mục tài sản     | -                       | 4.772                   |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>                                 | <i>(58.531.004.750)</i> | <i>(95.132.124.391)</i> |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                                       | (46.700.264.800)        | (95.132.124.391)        |
| Lỗ năm trước chuyển sang                                          | (11.364.491.677)        | -                       |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành bán hàng theo biên bản thanh tra thuế | (466.183.985)           | -                       |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản mục tài sản    | (64.288)                | -                       |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                                          | <b>26.424.900.258</b>   | <b>-</b>                |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**31.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

| Bên liên quan                                                                  | Mối quan hệ      | Nội dung nghiệp vụ                                                                                                                              | Năm nay                                                                                                                          | Năm trước                                                                |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam                                          | Công ty con      | Doanh thu bán hàng hóa<br>Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                                                           | 1.854.939.451.612<br>68.915.472.000                                                                                              | 1.518.059.927.334<br>236.740.064.000                                     |
| Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX                                   | Công ty con      | Cho vay<br>Thu hồi gốc vay<br>Góp vốn<br>Lãi cho vay                                                                                            | 2.193.500.000.000<br>1.047.000.000.000<br>900.000.000.000<br>56.799.743.907                                                      | 694.100.000.000<br>339.100.000.000<br>1.180.000.000.000<br>2.271.384.723 |
| Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT                                                | Công ty liên kết | Mua hàng hóa                                                                                                                                    | 639.978.078.816                                                                                                                  | 521.160.541.458                                                          |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Điện                                                  | Công ty con      | Doanh thu bán hàng hóa<br>Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                                                           | 598.422.413.508<br>17.273.484.500                                                                                                | 379.847.274.370<br>172.734.845.000                                       |
| Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex [trước đây Công ty TNHH MTV Thiết bị Đo điện] | Công ty con      | Góp vốn<br>Cho vay<br>Thu hồi gốc cho vay<br>Cổ tức, lợi nhuận được chia<br>Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ<br>Mua hàng hóa<br>Lãi cho vay | 1.854.264.638.660<br>836.675.000.000<br>175.000.000.000<br>110.000.000.000<br>37.255.430.888<br>10.705.564.000<br>27.678.041.095 | -<br>-<br>-<br>113.699.385.773<br>7.964.115.077<br>86.161.023.040<br>-   |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam – Hungari                            | Công ty con      | Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ                                                                                                            | 15.900.922.369                                                                                                                   | -                                                                        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

| Bên liên quan                               | Mối quan hệ                                 | Nội dung nghiệp vụ                   | Năm nay           | Năm trước       |
|---------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------|-----------------|
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội      | Công ty con                                 | Chuyển nhượng cổ phần công ty Vihem  | 94.198.170.000    | -               |
|                                             |                                             | Cho vay                              | 65.000.000.000    | -               |
|                                             |                                             | Thu hồi gốc cho vay                  | 65.000.000.000    | -               |
|                                             |                                             | Cổ tức, lợi nhuận được chia          | 36.363.367.500    | 48.484.490.000  |
|                                             |                                             | Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ | 14.668.621.543    | 723.045.310     |
|                                             |                                             | Lãi cho vay                          | 515.342.466       | -               |
| Công ty TNHH Một thành viên Gelex Logistics | Công ty con                                 | Góp vốn                              | 1.208.600.262.029 | -               |
| Công ty TNHH Thiết bị Đo điện EMIC          | Công ty con                                 | Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ | 5.548.607.892     | -               |
| Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land      | Công ty con                                 | Cho vay                              | 45.000.000.000    | -               |
|                                             |                                             | Thu hồi gốc cho vay                  | 40.000.000.000    | -               |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán IB              | Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình | Lãi trái phiếu đã nhận               | 10.271.750.000    | 23.618.055.556  |
|                                             |                                             | Tắt toán trái phiếu                  | 200.000.000.000   | 200.000.000.000 |

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Tổng Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho vay chịu lãi, số dư các khoản phải thu, phải trả, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Năm nay, Tổng Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tổng Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

| Bên liên quan                                                                     | Mối quan hệ                                 | Nội dung nghiệp vụ | Số cuối năm              | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7)</b>                        |                                             |                    |                          |                        |
| Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam                                             | Công ty con                                 | Bán hàng hóa       | 161.640.866.008          | 132.654.183.494        |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Điện                                                     | Công ty con                                 | Bán hàng hóa       | 61.383.004.025           | 100.478.204.961        |
| Công ty TNHH Thiết bị Đo điện EMIC                                                | Công ty con                                 | Cung cấp dịch vụ   | 5.510.477.380            | -                      |
| Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex [trước đây là Công ty TNHH MTV Thiết bị Đo điện] | Công ty con                                 | Bán hàng hóa       | 3.690.638.354            | 696.238.993            |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam – Hungari                               | Công ty con                                 | Bán hàng hóa       | 2.865.839.722            | -                      |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội                                            | Công ty con                                 | Bán hàng hóa       | 2.741.444.784            | -                      |
| Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX                                                 | Công ty con                                 | Cung cấp dịch vụ   | 1.715.563.697            | 1.278.915              |
| Công ty TNHH MTV Gelex Land                                                       | Công ty con                                 | Bán hàng hóa       | 1.324.780.214            | -                      |
| Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc                                                  | Công ty con                                 | Cung cấp dịch vụ   | 354.750.000              | 608.919.940            |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán IB                                                    | Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình | Cung cấp dịch vụ   | 48.735.929               | 41.284.859             |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương                                             | Bên liên quan của thành viên HĐQT           | Cung cấp dịch vụ   | 1.327.106                | 1.334.520              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                  |                                             |                    | <b>241.277.427.219</b>   | <b>234.481.445.682</b> |
| <b>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 8)</b>                            |                                             |                    |                          |                        |
| Công ty TNHH MTV viên Năng lượng GELEX                                            | Công ty con                                 | Cho vay ngắn hạn   | 745.500.000.000          | 355.000.000.000        |
| Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex [trước đây là Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện] | Công ty con                                 | Cho vay ngắn hạn   | 313.675.000.000          | -                      |
| Công ty TNHH MTV Gelex Land                                                       | Công ty con                                 | Cho vay ngắn hạn   | 5.000.000.000            | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                  |                                             |                    | <b>1.064.175.000.000</b> | <b>355.000.000.000</b> |
| <b>Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 8)</b>                             |                                             |                    |                          |                        |
| Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex [trước đây là Công ty TNHH MTV Thiết bị Đo điện] | Công ty con                                 | Cho vay dài hạn    | 348.000.000.000          | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                  |                                             |                    | <b>348.000.000.000</b>   | <b>-</b>               |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

| <i>Đơn vị tính: VND</i>                                                           |                    |                            |                       |                       |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Bên liên quan</i>                                                              | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>  | <i>Số cuối năm</i>    | <i>Số đầu năm</i>     |
| <b><i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 9)</i></b>                           |                    |                            |                       |                       |
| Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX                                                 | Công ty con        | Phải thu về lãi cho vay    | 26.000.958.901        | 1.089.861.112         |
| Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex [trước đây là Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện] | Công ty con        | Phải thu về lãi cho vay    | 27.019.136.985        | -                     |
| Công ty TNHH MTV Gelex Land                                                       | Công ty con        | Phải thu về lãi cho vay    | 42.465.754            | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                  |                    |                            | <b>53.062.561.640</b> | <b>1.089.861.112</b>  |
| <b><i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 17)</i></b>                     |                    |                            |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam                                                  | Công ty con        | Chi phí vận chuyển         | 477.400.000           | 111.650.000           |
| Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT                                                   | Công ty liên kết   | Mua hàng hóa               | -                     | 53.602.059.595        |
| Công ty TNHH MTV Gelex Land                                                       | Công ty con        | Mua dịch vụ                | -                     | 550.000.000           |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội                                            | Công ty con        | Mua hàng hóa               | -                     | 201.758.036           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                  |                    |                            | <b>477.400.000</b>    | <b>54.465.467.631</b> |
| <b><i>Phải trả khác (Thuyết minh số 21)</i></b>                                   |                    |                            |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam                                                  | Công ty con        | Phí vận chuyển trả hộ      | 567.488.481           | 134.329.787           |
| Công ty TNHH MTV Gelex Land                                                       | Công ty con        | Đặt cọc thực hiện hợp đồng | -                     | 45.000.000.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                  |                    |                            | <b>567.488.481</b>    | <b>45.134.329.787</b> |

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

| <i>Đơn vị tính: VND</i> |                      |                      |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
|                         | <i>Năm nay</i>       | <i>Năm trước</i>     |
| Tổng thu nhập           | 5.837.174.000        | 9.969.021.618        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>        | <b>5.837.174.000</b> | <b>9.969.021.618</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 33. CÁC CAM KẾT

#### **Cam kết cho thuê hoạt động**

Tổng Công ty hiện đang cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | Đơn vị tính: VND       |                        |
|------------------|------------------------|------------------------|
|                  | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Đến 1 năm        | 63.632.125.064         | 72.529.223.139         |
| Trên 1 – 5 năm   | 83.600.068.822         | 71.636.840.670         |
| Trên 5 năm       | 53.772.102.786         | 99.937.092.037         |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>201.004.296.672</b> | <b>244.103.155.846</b> |

#### **Cam kết thuê hoạt động**

Tổng Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | Đơn vị tính: VND      |                       |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
|                  | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Đến 1 năm        | 1.353.217.427         | 1.353.217.427         |
| Trên 1 – 5 năm   | 6.766.087.135         | 6.766.087.135         |
| Trên 5 năm       | 45.700.730.119        | 47.053.947.546        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>53.820.034.681</b> | <b>55.173.252.108</b> |

#### **Bảo lãnh**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã bảo lãnh cho các khoản vay của Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX Ninh Thuận, công ty con của Tổng Công ty với số tiền tối đa bằng số nợ gốc mà ngân hàng sẽ giải ngân cho công ty con này là 800 tỷ VND.

### 34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.



Dương Việt Nga  
Người lập



Phạm Tuấn Anh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019